

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG 2007

CTY CP NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG & CTY TNHH T Đ H

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**QUÝ 3 NĂM 2007
(9 THÁNG ĐẦU NĂM 2007)**



Nguyễn Thị Thanh Loan
GD Tài chính / KTT



Nguyễn Văn Hùng
Tổng Giám Đốc
Ngày 11 tháng 10 năm 2007

CÁC KHOẢN MỤC		QUÝ 1/07	QUÝ 2/07	QUÝ 3/07	LŨY KẾ
I	2	3	4	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	66,707,768,277	71,624,697,157	73,612,805,724	211,945,271,158
* Trong lượng		2,016,008	2,132,753	2,149,318	6,298,679
* Trong đó :Doanh thu xuất khẩu		51,242,669,988	56,438,715,875	59,811,184,573	167,492,570,436
Các khoản giảm trừ (03 = 04+ 05 + 06 + 07)	03	0	37,533,729	521,657,500	559,191,229
- Chiết khấu Thương mại	04				0
- Giảm giá hàng bán	05		37,533,729	521,657,500	559,191,229
- Hàng bán trả lại	06				0
- Thuế	07				0
- Doanh thu cước tàu Bảo Hiểm trả thay					0
1. Doanh thu thuần (10 = 01 - 03)	10	66,707,768,277	71,587,163,428	73,091,148,224	211,386,079,929
2. Giá vốn hàng bán	11	54,960,712,453	61,500,940,337	62,741,270,656	179,202,923,446
3. Lợi nhuận gộp(20 = 10 - 11)	20	11,747,055,824	10,086,223,091	10,349,877,568	32,183,156,483
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	428,072,969	540,554,410	1,487,068,751	2,455,696,130
5. Chi phí tài chính	22	2,037,365,309	5,417,775	574,795,557	2,617,578,641
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	2,037,365,309	82,742,085	296,422,615	2,416,530,009
6. Chi phí bán hàng	24	5,496,168,603	5,238,350,887	5,029,244,096	15,763,763,586
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,344,850,472	2,128,237,818	3,135,316,811	7,608,405,101
8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 4 - 5 - 6 - 7)	30	2,296,744,409	3,254,771,021	3,097,589,855	8,649,105,285
9. Thu nhập khác	31	178,997,017	511,200,612	228,742,774	918,940,403
10. Chi phí khác	32	190,902,282	60,046,500	10,277,883	261,226,665
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	11,905,265	451,154,112	218,464,891	657,713,738
12. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2,284,839,144	3,705,925,133	3,316,054,746	9,306,819,023
13. Thuế thu nhập DN phải nộp (tạm tính 28%)	51	84,000,000	84,000,000		168,000,000
14. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	2,200,839,144	3,621,925,133	3,316,054,746	9,138,819,023

1/2/1/

2. BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	2	31/12/2006	30/09/2007
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	139,390,875,000	182,332,438,684
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,388,263,000	1,843,838,341
1.Tiền	111	1,388,263,000	1,843,838,341
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1.Đầu tư ngắn hạn	121		
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	60,555,401,000	76,572,901,667
1.Phải thu khách hàng	131	52,726,052,000	63,044,855,650
2. Trả trước người bán	132	1,819,558,000	13,211,186,866
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5,582,350,000	0
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5.Các khoản phải thu khác	135	618,208,000	316,859,151
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(190,767,000)	0
IV.Hàng tồn kho	140	62,914,624,000	84,930,406,120
1.Hàng tồn kho	141	62,914,624,000	84,930,406,120
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	14,532,587,000	18,985,292,556
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151	0	671,065,799
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	14,268,447,000	18,314,226,757
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	264,140,000	
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	55,882,272,000	198,750,460,852
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	0	0
II.Tài sản cố định	220	55,125,307,000	67,794,203,707
1.Tài sản cố định hữu hình	221	55,125,307,000	67,794,203,707
- Nguyên giá	222	76,791,723,000	76,492,498,462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(21,666,416,000)	(8,698,294,755)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
3.Tài sản cố định vô hình	227	0	0
4.Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	230	0	0
III.Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	130,505,737,827
1.Đầu tư chứng khoán dài hạn	251	0	104,580,137,827
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	
3.Đầu tư dài hạn khác	258		25,925,600,000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	0	0
V.Tài sản dài hạn khác	260	756,965,000	450,519,318
1.Chí phí trả trước dài hạn	261	562,065,000	346,891,318
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	194,900,000	103,628,000
3.Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	195,273,147,000	381,082,899,536

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	2	31/12/2006	30/09/2007
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	139,788,174,000	41,899,647,633
I.Nợ ngắn hạn	310	138,413,405,000	40,387,857,489
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	123,021,722,000	33,310,435,518
2.Phải trả người bán	312	7,615,190,000	5,758,629,535
3.Người mua trả tiền trước	313	910,701,000	0
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	290,947,000	-2,532,630,290
5.Phải trả người lao động	315	2,395,345,000	386,778,718
6.Chi phí phải trả	316	3,893,223,000	2,299,421,022
7.Phải trả nội bộ	317	0	0
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	286,277,000	1,165,222,986
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
II.Nợ dài hạn	330	1,374,769,000	1,511,790,144
1.Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3.Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4.Vay và nợ dài hạn	334	0	0
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1,374,769,000	1,511,790,144
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	55,484,973,000	339,183,251,903
I.Vốn chủ sở hữu	410	55,484,973,000	339,136,030,903
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	45,000,000,000	104,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	1,707,200,000	226,548,478,451
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	(717,415,298)
7.Quỹ đầu tư phát triển	417	0	0
8.Quỹ dự phòng tài chính	418	0	0
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	8,777,773,000	9,304,967,750
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	47,221,000
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	0	47,221,000
2.Nguồn kinh phí	432	0	0
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	195,273,147,000	381,082,899,536